

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17- 12 - 2020

V/v: *Kiên ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiến Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Tăng và ông Lại Quang Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Hiền Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Kiên ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/11/2020, Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Cao Phan Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1964.

Nơi cư trú cuối cùng trước khi đi Cộng hòa T (nay là Cộng hòa S): Thôn 3, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa có mặt anh Đ. Chị P vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai được lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Cao Phan Đ có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị Nguyễn Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam vào năm 1984. Năm 1994 do kinh tế gia đình khó khăn, anh sang nước N để làm ăn, một thời gian sau chị P cũng sang N cùng anh. Đến khoảng tháng 4 năm 1997 do công việc kinh doanh bên N bị thua lỗ nên đến cuối năm 1997 chị P đã bỏ anh sang T (nay là Cộng hòa S) cùng người đàn ông khác, từ đó anh chỉ liên lạc với chị P qua điện thoại. Năm 2014 anh về hãn Việt Nam để làm ăn sinh sống, chị P vẫn ở S. Năm 2018 và năm 2019 chị P có về Việt Nam chơi vài lần nhưng chị P không về chung sống cùng anh mà về ở nhà bố đẻ của chị là ông Nguyễn Văn Đ1 tại Thôn 3, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Do Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị mất, nên ngày 27/5/2019 anh và chị P đã đến UBND xã N để làm thủ tục đăng ký kết hôn lại chứ vợ chồng anh chưa làm thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật. Đến tháng 2 năm 2020, chị P tiếp tục sang S làm ăn và chung sống cùng người khác. Anh gọi điện thoại cho chị P rất nhiều lần để xin địa chỉ nơi chị P đang sinh sống ở bên S nhưng chị P nhất quyết không cho và vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 1997 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

- Về con chung: Anh Đ và chị P có 03 con chung là cháu Cao Thị N, sinh năm 1985; cháu Cao Phan B, sinh năm 1987; cháu Cao Thị P1, sinh năm 1991, hiện ba cháu đã trưởng thành và lao động tự lập được. Khi ly hôn, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Đ tự nguyện nộp toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nộp thay cho chị Nguyễn Thị P.

Ngoài nội dung nêu trên, anh không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ1 là bố đẻ của chị P, anh Nguyễn Đức H là em trai của chị P lưu tại hồ sơ: Anh Đ, chị P có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Quá trình chung sống, anh Đ và chị P nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác. Chị P và anh Đ đã sống ly thân từ khoảng năm 1997. Hiện chị P đang sinh sống tại Cộng hòa S, tuy nhiên gia đình không biết địa chỉ cụ thể, chị P vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại nhưng có nhiều số khác nhau và không lưu vào danh bạ điện thoại nên gia đình không cung cấp được cho Tòa án, khoảng thời gian từ ngày 26/11/2020 đến nay chị P không gọi điện về nữa.

Quan điểm của UBND xã N: Về quan hệ hôn nhân, năm 2019 anh Cao Phan Đ và chị Nguyễn Thị P đề nghị UBND xã N đăng ký kết hôn lại, sau khi rà soát tại UBND xã không tìm thấy sổ lưu thể hiện việc anh Đ và chị P đã đăng ký kết hôn. UBND xã đã tiến hành xác minh và thấy đủ điều kiện nên đã cấp lại giấy chứng nhận kết hôn cho anh Đ, chị P. Sau khi đăng ký kết hôn lại, chị P không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Hiện chị P chưa làm thủ tục cắt hộ khẩu khỏi địa phương. Nay anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với chị P, quan điểm của UBND xã đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và các vấn đề khác: Do anh Đ không yêu cầu giải quyết nên UBND xã không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa: Anh Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ nhưng bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa anh Cao Phan Đ và chị Nguyễn Thị P; án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Đ phải chịu 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị P đang sống ở Cộng hòa S nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết đơn ly hôn của anh Đ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 và điểm a khoản 2 Điều 38, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị P thông qua bố đẻ chị P và yêu cầu thông báo cho chị P biết và gửi lời khai về Tòa án nhưng chị P không làm bản tự khai, vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa không có lý do. Do đó xác định chị P cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho Tòa án theo hướng dẫn của Công văn số 253/TANDTC-PC ngày

26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đ và chị P có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam vào năm 1984. Quá trình chung sống, do kinh tế gia đình khó khăn nên năm 1994 anh Đ sang nước N để làm ăn, sau đó chị P cũng sang N cùng anh. Đến khoảng tháng 4 năm 1997 do công việc kinh doanh bên N bị thua lỗ nên đến cuối năm 1997 chị P đã bỏ anh Đ sang T (nay là Cộng hòa S) cùng người đàn ông khác, từ đó anh Đ chỉ liên lạc với chị P qua điện thoại. Năm 2014 anh Đ về hãn Việt Nam để làm ăn sinh sống, chị P vẫn ở S. Trong năm 2018 và 2019 chị P về Việt Nam chơi vài lần nhưng chị P không về chung sống cùng anh Đ mà về ở nhà bố đẻ của chị là ông Nguyễn Văn Đ1 tại Thôn 3, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Do Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị mất, nên ngày 27/5/2019 anh và chị P đã đến UBND xã N để làm thủ tục đăng ký kết hôn lại chứ vợ chồng chưa làm thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật. Đến tháng 2 năm 2020, chị P tiếp tục sang S làm ăn và chung sống cùng người khác. Anh Đ gọi điện thoại cho chị P rất nhiều lần để xin địa chỉ nơi chị P đang sinh sống ở bên S nhưng chị P nhất quyết không cho. Vợ chồng anh Đ đã sống ly thân từ năm 1997 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh Đ đề nghị được ly hôn chị P, Hội đồng xét xử xét thấy tuy chị P không có quan điểm về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, nhưng việc anh Đ và chị P sống ly thân là đúng, trên cơ sở lời khai của anh Đ xác định tình cảm vợ chồng giữa anh Đ và chị P không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh Đ và chị P ly hôn là phù hợp với quy định tại điều 56 và điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh Đ và chị P có 03 con chung là cháu Cao Thị N, sinh năm 1985; cháu Cao Phan B, sinh năm 1987; cháu Cao Thị P1, sinh năm 1991, hiện ba cháu đã trưởng thành và lao động tự lập được. Khi ly hôn, anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Ngoài nội dung nêu trên, anh Đ không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Vì chị P đang ở Cộng hòa S, không rõ địa chỉ và không có ý kiến tại Tòa án, do đó khi chị P trở về Việt Nam mà phát sinh tranh chấp về tài sản chung, công nợ chung thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Cao Phan Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 121, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa anh Cao Phan Đ và chị Nguyễn Thị P.

2. Trường hợp chị P có tranh chấp về tài sản chung, công nợ chung sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Cao Phan Đ phải chịu 300.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0005688 ngày 08/10/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Anh Đ đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho anh Đ có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đinh Tiến Hùng

